

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Cái Nước.
- Tên dự toán mua sắm: Thuê dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa điện lạnh, công cụ dụng cụ, thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa Cái Nước năm 2025 – 2026.
- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Thuê dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị y tế.
- Nguồn vốn: Nguồn thu viện phí, nguồn thu bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa Cái Nước.
- Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước, qua mạng – Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III, Quý IV năm 2025.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

2. Mục tiêu công việc: bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị y tế trong bệnh viện.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Mô tả công việc

- Tham gia quản lý, sửa chữa nhỏ bảo trì bảo dưỡng máy, trang thiết bị y tế định kỳ hàng tháng, quý, năm và đột xuất khi được phòng kế hoạch tổng hợp báo sửa chữa.
- Đề xuất cho phòng Kế hoạch tổng hợp về việc sửa chữa máy, trang thiết bị y tế khi có hư hỏng hoặc cần sửa chữa, mua sắm, thay thế, đề xuất cho phòng Kế hoạch tổng hợp làm các thủ tục thanh lý tài sản, thanh quyết toán vật tư theo qui định Nhà nước.
- Tham gia, vận hành hệ thống khí y tế trung tâm và cung cấp các loại khí sử dụng trong y tế. Trục vận hành cấp khí y tế (Oxy gene, khí nén, hút trung tâm).
- Định kỳ báo cáo phòng Kế hoạch tổng hợp về công tác quản lý, sửa chữa nhỏ bảo trì bảo dưỡng máy, trang thiết bị y tế.
- Tổ chức thực hiện việc kiểm tra định kỳ việc sử dụng và bảo quản thiết bị y tế, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về việc quản lý và sử dụng tài sản công.

- Địa điểm thực hiện sửa chữa nhỏ bảo trì bảo dưỡng máy, trang thiết bị y tế:
Bệnh viện đa khoa Cái Nước, số 16, đường 19/5, khóm 2, xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

3.2. Bố trí nhân sự (03 người):

STT	Vị trí	Số lượng người	Thời gian làm việc trong ngày	Đối tượng sửa chữa	Ghi chú
1	Đội trưởng đội kỹ thuật sửa chữa nhỏ bảo trì bảo dưỡng máy, trang thiết bị y tế	1	giờ hành chính (8 giờ/ngày)	Theo danh mục tài sản	
2	Nhân viên kỹ thuật sửa chữa nhỏ bảo trì bảo dưỡng máy, trang thiết bị y tế	2	trực ca 24 giờ/ngày	Theo danh mục tài sản	

3.3 Công cụ dụng cụ sửa chữa nhỏ phục vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa:

Nhà thầu tự mua sắm, trang bị đầy đủ công cụ dụng cụ sửa chữa nhỏ bảo trì bảo dưỡng máy, trang thiết bị y tế trong suốt thời gian hợp đồng.

3.4 Danh mục thiết bị y tế cần bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tại bệnh viện

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
1	Máy thở VFS - 410 10KB0600VLS80021		2023	T17014006-60339-8273
2	Máy Holter TD điện tim Argusys++ PC/24-4 - 19210115		2020	T17014006-60303-524
3	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-68
4	Máy thở người lớn và trẻ em Coviden Puritan PB840 - 3512152266		2016	T17014006-60301-295
5	Máy truyền dịch TOP2300 - 20G0178		2020	T17014006-60301-539
6	Máy phá rung tim NIHON KOHDEN TEC5531R - 08087		2014	T17014006-60301-250
7	Máy thở VFS - 510 - 409661089		2023	T17014006-60339-8275
8	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số B20i - SMA17400017A		2018	T17014006-60301-449

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
9	Máy hút điện chạy liên tục, áp lực thấp CONSTANT 1400 - 150902611		2016	T17014006-60301-351
10	Máy thở xách tay kèm van peep BIO-MEO TV-100 - TX2101221		2023	T17014006-60339-8272
11	Bơm truyền dịch Brawn 58482		2010	T17014006-60301-110
12	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547FF80005		2016	T17014006-60301-333
13	Máy Holter TD HA 24 giờ Cardioline Walk 200B - AABY31		2020	T17014006-60303-526
14	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547FF80008		2016	T17014006-60301-330
15	Bơm truyền dịch Brawn 58486		2010	T17014006-60301-112
16	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547FF80001		2016	T17014006-60301-326
17	Máy đo bão hòa oxy loại để bàn CLEO - A15084500091		2016	T17014006-60301-311
18	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547FF80004		2016	T17014006-60301-331
19	Bộ dụng cụ mở khí quản		2010	T17014006-60301-71
20	Máy thở người lớn và trẻ em COVIDEN PURITAN PB840 - 3512152293		2016	T17014006-60301-293
21	Bơm tiêm điện ARGUS 606S - 10028662		2017	T17014006-60301-420
22	Bơm tiêm điện AGILIASP Z018539 - 24485780		2020	T17014006-60301-529
23	Bơm tiêm điện ARGUS606S - 10028658		2017	T17014006-60301-418
24	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21080840014		2023	T17014006-60339-8269
25	Máy theo dõi bệnh nhân NIHON KOHDEN 2301K - 24269		2008	T17014006-60301-272

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
26	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu CLEO - A15084500093		2016	T17014006-60301-387
27	Máy thở CPAP (Không xâm nhập, chạy điện) BUBBLE CPAP 150910269178		2016	T17014006-60301-299
28	Máy truyền dịch TOP2300 - 20G0179		2020	T17014006-60301-540
29	Bơm tiêm điện Brawn 144702		2010	T17014006-60301-93
30	Máy thở người lớn và trẻ em COVIDEN PURITAN PB840 - 3512152284		2016	T17014006-60301-297
31	Bơm tiêm điện - Terumo TE-SS700-1702010854		2018	T17014006-60301-453
32	Bơm tiêm điện Brawn 144709		2010	T17014006-60301-89
33	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-65
34	Máy đo điện tim gắng sức HeartScen HS112C-1 - 19239304		2020	T17014006-60303-525
35	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-60
36	Bơm tiêm điện Terumo SS700 - 1702010829		2018	T17014006-60301-452
37	Bơm tiêm điện Brawn 144693		2010	T17014006-60301-94
38	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số B20i - SMA17400019A		2018	T17014006-60301-448
39	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số GE B20i - SJW15370034HA		2016	T17014006-60301-323
40	Máy truyền dịch Model: Top 2300 15A0063		2016	T17014006-60301-305
41	Máy làm ấm dịch truyền BIEGLER BW685 - 702681		2016	T17014006-60301-317
42	Máy truyền dịch Model: Top 2300 - 15A0064		2016	T17014006-60301-303

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
43	Máy thở VFS - 410 10KB0600VLA20016		2023	T17014006-60339-8274
44	Máy bơm tiêm điện TOP 5530 - 21C0834		2023	T17014006-60339-8271
45	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21080860397		2023	T17014006-60339-8270
46	Máy thở CN cao có Mornitor ESPRIT VS3014329		2010	T17014006-60301-275
47	Mornitor phòng mổ 6 thông số (Không có EtCo2) 2017 GE B40i - SMB16470046HA		2017	T17014006-60301-413
48	Máy điện tim 3 kênh Welch Allyn - CP50P - 109200184515		2016	T17014006-60301-309
49	Máy rửa dạ dày 7D - 00005		2016	T17014006-60301-251
50	Máy hút đàm Doctor-Friend DF300-9011437		2023	T17014006-60339-8359
51	Máy truyền dịch CODAN ARGUS AG707V - 10024651		2017	T17014006-60301-422
52	Monitor TD bệnh nhân 5TS Philips Efficia CM10 - CN92362779		2020	T17014006-60301-538
53	Máy theo dõi bệnh nhân NIHON KOHDEN 2301K - 24223		2008	T17014006-60301-271
54	Mornitor phòng mổ 6 thông số (Không có EtCo2) 2.2017 GE B40i - SMB16470039HA		2017	T17014006-60301-412
55	Máy thở người lớn và trẻ em PURITANT 3512152275		2016	T17014006-60301-296
56	Máy hút dịch GIMA 28231 - 2502		2023	T17014006-60339-8304
57	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu CLEO A15084500099		2016	T17014006-60301-385
58	Máy HCT ly tâm D-78532 (1211366)		2023	T17014006-60339-8278
59	Máy giúp thở xách tay BMD 3300A - 350102C3		2023	T17014006-60339-8277

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
60	Bơm tiêm điện Terumo SS700 - 1702010810		2018	T17014006-60301-451
61	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân NIHON KOHDEN 24268		2007	T17014006-60301-239
62	Bơm truyền dịch Brawn 59127		2010	T17014006-60301-113
63	Bơm tiêm điện Terumo SS700 1702010815		2018	T17014006-60301-454
64	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8303
65	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547F80003		2016	T17014006-60301-334
66	Máy tạo oxy di động Newlife N5116483		2010	T17014006-60301-264
67	Bơm tiêm điện ARGUS664 - 10028664		2017	T17014006-60301-419
68	Máy điện tim 3 kênh Nihonkohden ECG3150 - 304312		2023	T17014006-60339-8301
69	Máy truyền dịch Model: Top 2300 - 15A0065		2016	T17014006-60301-306
70	Máy thở người lớn và trẻ em PURITANT - 3512152260		2016	T17014006-60301-294
71	Máy tạo oxy di động Newlife - N5116492		2010	T17014006-60301-269
72	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu NIHON KOHDEN OLV2700K-2875		2017	T17014006-60301-426
73	Bơm tiêm điện Brawn 144737		2010	T17014006-60301-91
74	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547F80006		2016	T17014006-60301-327
75	Máy thở V-smart VFS-410 MV10KB0610-VLCB0014		2021	T17014006-60301-572
76	Máy làm ấm dịch truyền BIEGLER BW685 - 702682		2016	T17014006-60301-318

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
77	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số GE B20i - SJW15380003HA		2016	T17014006-60301-319
78	Đèn điều trị vàng da CHS-PU34		2010	T17014006-60301-180
79	T17014006-60301-180			
80	Máy truyền dịch Model: Top 2300 15A0062		2016	T17014006-60301-304
81	Máy thở VFS - 510 - 409660867V		2023	T17014006-60339-8299
82	Bơm tiêm điện Brawn 144731		2010	T17014006-60301-95
83	Bơm tiêm điện T34L - 11855		2010	T17014006-60301-86
84	Bơm tiêm điện T34L - 11700		2010	T17014006-60301-81
85	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21080860266		2023	T17014006-60339-8287
86	Máy bơm tiêm điện TOP5530 - 21C0836		2023	T17014006-60339-8295
87	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số GE B20i - SMA17400015HA		2018	T17014006-60301-450
88	Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp KS1500 - 1312001		2017	T17014006-60301-482
89	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21090040354		2023	T17014006-60339-8288
90	Bơm tiêm điện Brawn 144739		2010	T17014006-60301-92
91	Máy thở trẻ em và trẻ sơ sinh dùng khí y tế trung tâm - PURITANT - 3512152310		2016	T17014006-60301-298
92	Bơm truyền dịch Body Gues Body 323 - 69063/01		2010	T17014006-60301-108
93	Máy điện tim ECG-3150		2023	T17014006-60339-6928
94	Mornitor theo dõi bệnh nhân OMNI2 - 1003-3082		2010	T17014006-60301-231

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
95	Máy truyền dịch ARGUS 707V - 7658750		2017	T17014006-60301-423
96	Máy đo độ bão hòa oxy cầm tay CX-100 - 0A010A0144		2010	T17014006-60301-146
97	Máy siêu âm đen trắng xách tay 2 đầu dò kèm máy in PROSOUND 205K4880		2018	T17014006-60301-456
98	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547F80007		2016	T17014006-60301-332
99	Mornitor theo dõi bệnh nhân OMNI2-1003-30757		2010	T17014006-60301-230
100	Giường cấp cứu HCB-9433 - AZ1547F80002		2016	T17014006-60301-329
101	Máy bơm tiêm điện Advanced SP-200 - 71210936710		2023	T17014006-60339-8294
102	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21081260392		2023	T17014006-60339-8283
103	Bơm tiêm điện AGILIASP Z018539 - 24485831		2020	T17014006-60301-531
104	Máy thở CPAP (Không xâm nhập, chạy điện) BUBBLE CPAP 150910269182		2016	T17014006-60301-300
105	Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp SHINEI K51500 - 1312001		2014	T17014006-60301-205
106	Bơm tiêm điện AGILIASP Z018539 - 24485871		2020	T17014006-60301-528
107	Máy truyền dịch Advance IP-200 - 70210950328		2023	T17014006-60339-8291
108	Máy phá rung tim 2017 NIHON KOHDEN 11651		2017	T17014006-60301-416
109	Máy giúp thở Redpirolme PLV-102 VE0511526		2023	T17014006-60339-8281
110	Máy truyền dịch TOP2300 - 20G0129		2020	T17014006-60301-535
111	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-58

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
112	Hệ thống máy Cipap Fisher & Paykel 15091026916		2023	T17014006-60339-8282
113	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21090040853		2023	T17014006-60339-8285
114	Máy giúp thở EOLE-II - 9205024		2023	T17014006-60339-8276
115	Máy bơm tiêm điện Advanced SP-200 - 71210936706		2023	T17014006-60339-8292
116	Bơm truyền dịch Brawn 59131		2010	T17014006-60301-107
117	Máy truyền dịch TOP2300 - 20G0126		2020	T17014006-60301-536
118	Máy bơm tiêm điện Advanced SP-200 - 71210936708		2023	T17014006-60339-8293
119	Máy thở VFS - 410 10KB0610VL9M0150		2023	T17014006-60339-8298
120	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-59
121	Máy bơm tiêm điện TOP5530 - 21C0835		2023	T17014006-60339-8296
122	Máy thở VFS - 410 10KB0610VLCB0014		2023	T17014006-60339-8297
123	Bơm truyền dịch ARGUS707 - 10024654		2010	T17014006-60301-106
124	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21080860111		2023	T17014006-60339-8284
125	Máy truyền dịch Advance IP-200 - 70210950336		2023	T17014006-60339-8290
126	Máy truyền dịch ARGUS 707V - 10024658		2017	T17014006-60301-421
127	Máy truyền dịch Advance IP-200 - 70210849310		2023	T17014006-60339-8289
128	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21081702518		2023	T17014006-60339-8286

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
129	Máy hút đàm YB.DX-23D - O9050015		2010	T17014006-60301-202
130	Máy HCT ly tâm 0008576-01-00		2023	T17014006-60339-8279
131	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân NIHON KOHDEN 24264		2007	T17014006-60301-240
132	Máy giúp thở NewforE105 - MIX501P - 9711BE327		2023	T17014006-60339-8280
133	Bộ khí quản trẻ em Hilbro-Pakistan		2023	T17014006-141415-6929
134	Bộ khí quản trẻ em Hilbro-Pakistan		2023	T17014006-141415-6930
135	Máy lọc không khí NIHOPHAWA ASP8000 - HP20AF0012		2023	T17014006-141415-8300
136	Monitor theo dõi bệnh nhân hiều: Fazzini 6TS Model: PMS8000D - E7220519288	Italia	2023	T17014006-60339-6913
137	Monitor theo dõi bệnh nhân hiều: Fazzini 6TS Model: PMS8000D-E7220519464	Italia	2023	T17014006-60339-6900
138	Monitor theo dõi bệnh nhân hiều: Fazzini 6TS Model: PMS8000D- E7220519305	Italia	2023	T17014006-60339-6898
139	Monitor theo dõi bệnh nhân hiều: Fazzini 6TS Model: PMS8000D -E7220519242	Italia	2023	T17014006-60339-6901
140	Monitor theo dõi bệnh nhân hiều: Fazzini 6TS Model: PMS8000D - E7220519479	Italia	2023	T17014006-60339-6902
141	Bơm tim điện KL-602B2E24AAB10	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6888
142	Bơm tim điện KL-602 B2E24CHB10	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6885
143	Bơm tim điện KL-602 B2E24CFB05	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6887
144	Bơm tim điện KL-602 B2E24ABB04	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6907
145	Bơm tim điện KL-602 B2E24BKB03	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6886

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
146	Monitor theo dõi bệnh nhân MSMB 13470039HA	Phân Lan RE		T17014006-60301-412
147	Máy thở VFS - 410 - MV10KB0601VL9U0122	V	2023	T17014006-60339-520
148	Máy thở VFS - 410 - MV10KB0600VL870067		2023	T17014006-60339-521
149	Máy khí dung siêu âm 2017 KU400-1606083		2017	T17014006-60301-442
150	Máy bơm tiêm tự động OME T-34L - S11854		2010	T17014006-60301-78
151	Máy hút đàm YB-DX23D - 123-5		2010	T17014006-60301-194
152	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-66
153	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu CLEO - A150845000		2016	T17014006-60301-382
154	Máy điện tim ECG-3150		2023	T17014006-60339-6918
155	Máy đo độ bão hòa oxy qua da cx100 - 0A010A145		2010	T17014006-60301-149
156	Máy tạo oxy di động Newlife N5116489		2010	T17014006-60301-265
157	Monitor theo dõi bệnh nhân hiệu: Fazzini 6TS Model: PMS8000D - E7220519068	Italia	2023	T17014006-60339-6912
158	Bơm tim điện KL-602 B2E24BAB03	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6909
159	Bơm tim điện KL-602 B2E24CGB04	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6908
160	Bơm tim điện KL-602 B2E24ACB05	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6910
161	Máy điện tim 3 kênh Nihonkohden ECG3150 - 304312		2023	T17014006-141415-6918
162	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma 21081702673		2023	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
163	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma 21090040138		2023	
164	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21090040895		2023	T17014006-60339-8328
165	Máy tạo oxy di động Newlife - N5116487		2010	T17014006-60301-267
166	Bơm truyền dịch INFUSOMAT-P 50123		2010	T17014006-60301-114
167	Máy đo điện tim 3 kênh ECG-3150	Trung Quốc	2023	T17014006-60301-667
168	Bơm tiêm điện T34L - 811701		2010	T17014006-60301-83
169	Máy khí dung siêu âm OMRON NE-U17 - 2015100006AF		2016	T17014006-60301-314
170	Máy hút dịch GIMA 28231 - 2367		2023	T17014006-60339-8331
171	Máy hút dịch GIMA 28231 - 2497		2023	T17014006-60339-8330
172	Máy đo độ đông máu cầm tay ROCHE - UP11766186		2016	T17014006-60301-347
173	Máy đo điện tim MEDIGATE MeCA303i - 095170702544		2017	T17014006-60301-411
174	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma 21081702388		2023	T17014006-60339-8329
175	Máy đo điện tim 3 kênh Kenz 302 - 0806-4337		2010	T17014006-60301-172
176	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu CLEO - A15084500116		2016	T17014006-60301-384
177	Máy đo độ bão hòa oxy qua da		2010	T17014006-60301-147
178	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu Nihon KOHDEN OLV2700K-02876		2017	T17014006-60301-427
179	Máy điện tim 3 kênh Nihonkohden ECG3150 - 304312		2023	

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
180	Đèn mô di động LED130F 15/20525		2016	T17014006-60301-375
181	Cura cắt bột Hebu HP8894 - 72768899230		2023	T17014006-60339-7154
182	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		2018	T17014006-60301-473
183	Bộ tiểu phẫu		2016	T17014006-60301-365
184	Máy hút khí màng phổi liên tục Constant1400 - 1004047U		2010	T17014006-60301-207
185	Cura cắt bột Hebu 2005		2023	T17014006-60339-7155
186	Máy hút điện chạy liên tục, áp lực thấp CONSTANT1400 - 1509025U		2016	T17014006-60301-353
187	Máy hút đàm YB-DX23D - F5.002		2010	T17014006-60301-200
188	Máy điện tim 3 kênh Nihonkohden ECG3150 - 304312		2023	
189	Máy hút đàm APPARATUS YB-DX23D 001 manufacture		2010	T17014006-60301-195
190	Bộ nội soi tiết niệu EPK-100P-EF013558		2016	T17014006-60301-345
191	Bộ dụng cụ tiểu phẫu		2018	T17014006-60301-472
192	Bơm tiêm điện Brwan 144711		2010	
193	Máy đếm giọt (truyền dịch) Argus 707V-7638750		2023	T17014006-60339-8356
194	Bơm truyền dịch Brawn - 58484		2010	T17014006-60301-85
195	Máy bơm tiêm điện TOP 5530 - 21C0837		2023	T17014006-60339-8347
196	Bồn tắm em bé nóng lạnh		2023	T17014006-60339-8136
197	Bàn sanh inox 304 kích thước 1900*750*750 mm		2022	T17014006-60301-654

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
198	Bàn sanh inox 304 kích thước 1900*750*750 mm		2022	T17014006-60301-655
199	Máy siêu âm 2 đầu dò Toshiba SSA-220A - A0593127		2001	T17014006-60301-256
200	Máy hút thai Smedical LID-Taiwan 9008394		2023	T17014006-60339-8358
201	Máy làm ấm trẻ sơ sinh GE Healthcare Lullaby SKG15441413PA		2016	T17014006-60301-313
202	Máy hút nhót trẻ sơ sinh GIMA TOBI Code28222 - 3121		2010	T17014006-60301-210
203	Máy hút nhót sơ sinh YUWELL 7E-B 00104		2023	T17014006-60339-8350
204	Máy mornitor sản khoa DM2000 Pro - J1100DJ00001		2007	T17014006-60301-227
205	Đèn mô di động >=60.000LUX LED130F - 15/20534		2016	T17014006-60301-377
206	Máy siêu âm trắng đen Toshiba SSA510A - P5A0726732		2008	T17014006-60301-257
207	Bàn sanh inox 304 kích thước 1900*750*750 mm		2022	T17014006-60301-652
208	Monitor sản khoa FM20 - 53027123		2023	T17014006-60339-8354
209	Monitor sản khoa BITOS BT-300 AAJ70050		2023	T17014006-60339-8349
210	Máy hút nhót trẻ sơ sinh TOBI 28222 - 3128		2010	T17014006-60301-209
211	Bàn sanh inox 304 kích thước 1900*750*750 mm		2022	T17014006-60301-653
212	Bàn sanh inox 304 kích thước 1900*750*750 mm		2022	T17014006-60301-656
213	Máy mornitor sản khoa PM2000Pro - DG00025001		2006	T17014006-60301-226
214	Monitor Sản khoa FM20+toitu - MT163003		2020	T17014006-60303-522

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
215	Máy đốt cổ tử cung cao tần hoặc Laser WALLTUM2000 - 201509003		2016	T17014006-60301-380
216	Máy soi cổ tử cung có monitor MEDGYN AL106 - 111AAEQ0001		2016	T17014006-60301-379
217	Máy nghe tim thai Minidof ES-100VII 15040192		2023	T17014006-60339-8351
218	Máy siêu âm màu 4D đầu dò kèm máy in màu, máy in trắng đen, xe đẩySIEMENS-AG ACUSON-X300PE-350387		2016	T17014006-60301-344
219	Máy siêu âm màu 3D Sonix Touch 14042313		2023	T17014006-60339-8352
220	Monitor sản khoa FM20 - FM2020DE		2023	T17014006-60339-8353
221	Máy hút nhót sơ sinh Kataspik 8232		2023	T17014006-60339-8357
222	Máy tạo oxy di động Newlife N5116849		2010	T17014006-60301-270
223	Monitor sản khoa Advance FM-900Plus - 460984-M21B02760001		2023	T17014006-60339-8348
224	Đầu dò theo dõi tim thai Philips Avalon 862198		2023	T17014006-60339-8355
225	Bơm truyền dịch Brawn 58487		2010	T17014006-60301-111
226	Máy thở CPAP (Không xâm nhập, chạy điện) BUBBLE CPAP 150910269177		2016	T17014006-60301-302
227	Máy làm ấm dịch truyền BIEGLER BW685 - 702683		2016	T17014006-60301-316
228	Máy làm ấm trẻ sơ sinh - YONDON 04081401		2014	T17014006-60301-217
229	Bơm tiêm điện AGILIASP Z018539 - 24485730		2020	T17014006-60301-532
230	Máy ly tâm HCT Hewatorix KHT-410E - 101254		2011	T17014006-60301-223
231	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8339

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
232	Bơm tiêm điện Brawn 144733		2010	T17014006-60301-90
233	Máy đo độ bão hòa oxy qua da - OA010A0143		2010	T17014006-60301-150
234	Máy hút dịch Minic-S - MMC1400SDX 1004057		2010	T17014006-60301-192
235	Hệ thống CIPAP FISHU_MR 810 - PU		2005	T17014006-60301-123
236	Máy đo độ bão hòa oxy qua da CX100		2010	T17014006-60301-148
237	Máy tạo oxy di động Newlife - N5116494		2010	T17014006-60301-268
238	Giường cấp cứu nhi - HCB9433C4 - AZ1548G10001		2016	T17014006-60301-335
239	Máy điều trị vàng da CHS-PU34-00404		2010	T17014006-60301-177
240	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu CLEO A15084500088		2016	T17014006-60301-383
241	Lồng ấp trẻ sơ sinh GE Health Care - CarePlus2000		2016	T17014006-60301-338
242	Giường cấp cứu nhi HCB9433C4 - AZ1548G10002		2016	T17014006-60301-336
243	Máy thở CPAP (Không xâm nhập, chạy điện) BUBBLE CPAP 15091026168		2016	T17014006-60301-301
244	Máy hút đàm MMC-1400SDX - 1004057		2010	T17014006-60301-199
245	Máy truyền dịch TOP2300 - 20G0128		2020	T17014006-60301-534
246	Máy truyền dịch TOP2300 - 20G0125		2020	T17014006-60301-537
247	Lồng ấp trẻ sơ sinh YONDON YD-F-285SCB - 044031401		2017	T17014006-60301-483
248	Hệ thống CIPAP Fishu-MR810-APU		2005	T17014006-60301-122

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
249	Lồng ấp trẻ sơ sinh GE Healthcare CarePlus2000 - HDEU0008		2016	T17014006-60301-337
250	Đèn điều trị vàng da PU100401		2010	T17014006-60301-179
251	Lồng ấp trẻ sơ sinh 2017 ATOM Rabee Inou - I - 2670694		2017	T17014006-60301-430
252	Máy điều trị vàng da CHS-PU34-00405		2010	T17014006-60301-178
253	Máy truyền dịch Model: Top 2300 - 15A0061		2016	T17014006-60301-307
254	Máy truyền dịch TOP		2020	T17014006-60301-533
255	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu CLEO A150845000098		2016	T17014006-60301-386
256	Bơm tiêm điện AGILIASP Z018539 - 24485837		2020	T17014006-60301-530
257	Máy thở V-smart VFS-410 - MV10KB0610RUS		2021	T17014006-60301-571
258	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-69
259	Máy điện tim KENZ110 - 06072454		2001	T17014006-60301-153
260	Máy tạo oxy di động Newlife N5116486		2010	T17014006-60301-263
261	Máy khí dung siêu âm 3.2017 SHIN-EI KU-400 1606082		2017	T17014006-60301-439
262	Máy hút đàm YBDX23D 20/0		2010	T17014006-60301-196
263	Máy khí dung siêu âm KU-400-1606084		2017	T17014006-60301-440
264	Máy điện tim 3 đến 6 kênh CP50P - 901048		2016	T17014006-60301-310
265	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-64

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
266	Máy khí dung siêu âm KU-400-1606081		2017	T17014006-60301-441
267	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma21081702612		2023	T17014006-60339-8326
268	Máy đo bão hòa oxy trong máu CLEO		2016	T17014006-60301-312
269	Máy tạo oxy di động SIMAKE KSOC-5 Ma210817025656		2023	T17014006-60339-8327
270	Máy hút điện chạy liên tục, áp lực thấp CONSTANT 1400 - 15090252		2016	T17014006-60301-352
271	Máy khí dung siêu âm NE-U17 - 20151000059A		2016	T17014006-60301-315
272	Máy hô hấp REF313120 - 553 - 46840		2016	T17014006-60301-410
273	Máy điện tim 3 kênh Nihonkohden		2023	
274	Máy châm cứu ES130		2014	T17014006-60301-137
275	Máy châm cứu ES130		2014	T17014006-60301-139
276	Máy hút dịch đờm APPARTUS YB DX23D - E12-484		2010	T17014006-60301-198
277	Máy châm cứu ES130		2014	T17014006-60301-136
278	Máy Laser điều trị (Máy châm cứu Laser Plus - 04		2014	T17014006-60301-222
279	Máy châm cứu ES130 - 201304000417		2014	T17014006-60301-138
280	Bộ kính thử thị lực kèm theo gọng (Cận + viễn) MAGNON K350/0391		2016	T17014006-60301-393
281	Kính lúp LCK		2023	T17014006-60339-7175
282	Máy đo nhãn áp Riester -5111 - 124		2016	T17014006-60301-394

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
283	Máy đo khúc xạ tự động 2017 - POTEK PRK5000 - K5RE17BL		2017	T17014006-60301-290
284	Bộ dụng cụ chích chấp lẹo		2016	T17014006-60301-371
285	Đèn mổ di động LED130F - 15/20529		2016	T17014006-60301-376
286	Kính hiển vi phẫu thuật ZEISS - 6635324843		2016	T17014006-60301-398
287	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8340
288	Máy đo khúc xạ tự động TOPCON-RM8900 - KM8900i - 4260684		2010	T17014006-60301-174
289	Bộ khám điều trị TMH + Ghế INU3000-1702-008		2018	T17014006-60301-471
290	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8341
291	Hệ thống máy Cipap (vòi có áp suất+oxy+khí trời)		2023	T17014006-60339-8346
292	Kính lúp 2 mắt Diagnostik - Kawe B113808		2016	T17014006-60301-396
293	Đèn soi đáy mắt HEINE BETA200 - 4963014		2016	T17014006-60301-400
294	Kính 4 gương soi góc VG4		2022	T17014006-60301-658
295	Bộ dụng cụ mổ quặm, màng mắt		2016	T17014006-60301-370
296	Bộ dụng cụ chích chấp lẹo		2016	T17014006-60301-372
297	Bộ khám điều trị TMH + Ghế INU3000-1702-009		2018	T17014006-60301-470
298	Bộ dụng cụ mổ quặm, màng mắt		2016	T17014006-60301-369
299	Bộ soi bóng đồng tử do khúc xạ Welch Allyn 71062-C		2016	T17014006-60301-395

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
300	Bộ dụng cụ tai		2016	T17014006-60301-392
301	Sinh hiển vi phẫu thuật Olympus SZ4045		2023	T17014006-60339-8342
302	Máy đo tròng mắt 2017 LM8 - TOPCON - 3427985		2017	T17014006-60301-291
303	Bộ mở khí quản		2016	T17014006-60301-325
304	Đèn sinh hiển vi khám mắt L0185 - J0150800523		2016	T17014006-60301-399
305	Bộ mở khí quản		2016	T17014006-60301-324
306	Bộ khám và điều trị tai mũi họng ATMOS C21 - 1003851		2010	T17014006-60301-74
307	Hệ thống máy Cipap (vòi có áp suất+oxy+khí trời)		2023	T17014006-60339-8345
308	Bộ khám điều trị nội soi tai mũi họng + Ghế Richard Woft 2017 - 1100309650		2017	T17014006-60301-437
309	Kính lúp LCK		2023	T17014006-60339-7174
310	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-62
311	Kính lúp LCK		2023	T17014006-60339-7173
312	Kính soi đáy mắt góc siêu rộng VDGTLWF		2022	T17014006-60301-657
313	Máy HCT 80-1/01203001		2007	T17014006-60301-191
314	Bộ khám điều trị Răng hàm mặt + Ghế lấy cao răng IND8000 -1516-030		2016	T17014006-60301-388
315	Máy mài bán tự động 2017 Supore LE-420. CP-OLE/0420A02727		2017	T17014006-60301-292
316	Bàn mổ chấn thương chỉnh hình BELMONT AT-2602B4IP-ET0920011		2010	T17014006-60301-56

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
317	Bộ dụng cụ trung phẫu		2018	T17014006-60301-475
318	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân NIHON KOHDEN 24220		2007	T17014006-60301-238
319	Bộ khám điều trị nội soi tai mũi họng + Ghế Richard Woft 2017		2017	T17014006-60301-436
320	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình		2010	T17014006-60301-57
321	Bộ tiêu phẫu		2016	T17014006-60301-363
322	Bộ mổ nội soi mũi xoang 2017		2017	T17014006-60301-433
323	Dao mổ điện cao tần MEGADYNE 300W HF - 153557001		2016	T17014006-60301-354
324	Máy hút dịch trẻ em GEMMY SU-660 228057		2023	T17014006-60339-8308
325	Bộ dụng cụ phẫu thuật CTCH		2023	T17014006-60339-8312
326	Đèn mổ 3 nhánh có camera SLIM LED7000 - 100000000060860,66003		2014	T17014006-60301-120
327	Bộ tiêu phẫu		2016	T17014006-60301-366
328	Hệ thống mổ nội soi TMH Endocam5520 1100309651		2023	T17014006-60339-8314
329	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa gan		2010	T17014006-60301-283
330	Dao đốt điện BERCHTOLD 1144001-J10153		2023	T17014006-60339-8316
331	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực STERIS ST3928		2016	T17014006-60301-359
332	Máy C-Arm tăng sáng truyền hình SIEMENS - CIO COMECT 20920		2018	T17014006-60301-455
333	Máy phun dung dịch khử trùng AEROSEPC100F-A1V5116		2016	T17014006-60301-405

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
334	Bộ dụng cụ trung phẫu		2018	T17014006-60301-476
335	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa 2017		2017	T17014006-60301-489
336	Đèn mổ di động LED130F - 15/20526		2016	T17014006-60301-378
337	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa (Gồm KHHGD)		2016	T17014006-60301-368
338	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực STERIS ST3925		2016	T17014006-60301-360
339	Dao mổ điện cao tần MEGADYNE 300W HF		2016	T17014006-60301-356
340	Bộ tiêu phẫu		2016	T17014006-60301-367
341	Đèn mổ treo trần 2 chóa > 120.000 + 90.000 Lux STERIS 0426815096,098		2016	T17014006-60301-373
342	Dao mổ điện		2004	T17014006-60301-118
343	Bộ tiêu phẫu		2016	T17014006-60301-362
344	Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt amidan 2017		2017	T17014006-60301-432
345	Đèn mổ 1 nhánh Martin ML501 - R090002D2614		2023	T17014006-60339-8318
346	Monitor theo dõi bệnh nhân BSM-5135K OO298		2023	T17014006-60339-8313
347	Dao mổ điện cao tần MEGADYNE 300W HF - 153519001		2016	T17014006-60301-355
348	Bộ dụng cụ bơm rửa tự động mổ nội soi		2014	T17014006-60301-75
349	Bộ dụng cụ phẫu thuật cắt amidan 2017		2017	T17014006-60301-431
350	Bộ dụng cụ trung phẫu		2018	T17014006-60301-477

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
351	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8305
352	Bộ dụng cụ mở khí quản		2010	T17014006-60301-72
353	Máy gây mê kèm dùng khí y tế Trung tâm OHMEDA ANCU01091		2016	T17014006-60301-350
354	Máy gây mê kèm giúp thở, oxy trung tâm ADS2091014		2010	T17014006-60301-186
355	Bộ dụng cụ phẫu thuật niệu		2023	T17014006-60339-8309
356	Máy rửa dụng cụ bằng sóng siêu âm TELSONIC 13SHE102-044		2023	T17014006-60339-8320
357	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số OMNI II - 100330759		2010	T17014006-60301-229
358	Mornitor phòng mổ 6 thông số (Có EtCO2) 2.2017 GE B40i - SMB16470041HA		2017	T17014006-60301-414
359	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-63
360	Dao mổ điện cao tần MEGADYNE 300W HF - 153594001		2016	T17014006-60301-357
361	Bộ tiêu phẫu		2016	T17014006-60301-364
362	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-61
363	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-70
364	Dao đốt điện BERCHTOLD 1144001-J10153		2023	T17014006-60339-8315
365	Máy tháo lồng bằng hơi TL96		2023	T17014006-60339-8319
366	Bộ phẫu thuật xương + Khoan xương		2018	T17014006-60301-469
367	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số GE B20i - SJW15370038HA		2016	T17014006-60301-322

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
368	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa gan		2010	T17014006-60301-284
369	Bồn rửa tay tự động 0,6 x 1,4 x 2m		2023	T17014006-60339-7945
370	Bồn rửa tay tự động 0,6 x 1,4 x 0,9m		2023	T17014006-60339-7947
371	Máy gây mê kèm giúp thở, oxy trung tâm ADS2100205		2010	T17014006-60301-185
372	Bộ dụng cụ phẫu thuật dạ dày 30 khoản		2023	T17014006-60339-8310
373	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa		2014	T17014006-60301-288
374	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực STERIS ST3926		2016	T17014006-60301-358
375	Bộ phẫu thuật xương + Khoan xương		2018	T17014006-60301-468
376	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số GE B20i - SJW15370036HA		2016	T17014006-60301-320
377	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản		2010	T17014006-60301-67
378	Máy gây mê kèm dùng khí y tế Trung tâm OHMEDA ANCU01090		2016	T17014006-60301-349
379	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8307
380	Bộ dụng cụ trung phẫu		2018	T17014006-60301-474
381	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình		2016	T17014006-60301-409
382	Bộ dụng cụ phẫu thuật CTCH		2023	T17014006-60339-8311
383	Máy gây mê+bộ cảnh báo+giúp thở 21DX - 71301005		2007	T17014006-60301-181
384	Máy gây mê Penlon OX14DH-D0700229		2001	T17014006-60301-184

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
385	Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số GE B20i - SJW15370037HA		2016	T17014006-60301-321
386	Đèn mổ 2 nhánh công nghệ LED - SLIMLED7000 - 100000000065861		2014	T17014006-60301-119
387	Máy gây mê kèm máy thở Blease Focus FOCU000324		2023	T17014006-60339-8317
388	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8302
389	Bàn mổ đa năng điện - thủy lực STERIS ST3927		2016	T17014006-60301-361
390	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8306
391	Bộ dụng cụ bơm rửa tự động (Của hệ thống mổ nội soi) 2017		2017	T17014006-60301-492
392	Phụ kiện phẫu thuật nội soi ổ bụng		2014	T17014006-60301-285
393	Máy gây mê OHMEDA AMDB00227		2009	T17014006-60301-183
394				
395	Mornitor phòng mổ 6 thông số (Có EtCO2) 2017 GE B40i - SMB16470040HA		2017	T17014006-60301-415
396	Đèn mổ treo trần 2 chóa > 120.000 + 90.000 Lux STERIS 0427515128,136		2016	T17014006-60301-374
397	Phụ kiện phẫu thuật nội soi ổ bụng 2017		2017	T17014006-60301-493
398	Bồn rửa tay tự động 0,6 x 1,4 x 0,9m		2023	T17014006-60339-7949
399	Máy gây mê kèm máy thở		2020	T17014006-60301-527
400	Máy siêu âm trắng đen ALOKA UST 9123		2008	T17014006-60301-259
401	Máy điện tim 3 cần Kenz Cardico-302 - 0806-4335		2009	T17014006-60301-156
402	Máy X-quang răng + rửa phim 303H-EH15F0588		2016	T17014006-60301-341

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
403	Hệ Thống Xếp Hàng Tự Động		2014	T17014006-60301-124
404	Máy đo chức năng hô hấp 2017 KOKO SX 1000 - 1623K4321		2017	T17014006-60301-289
405	Máy hút dịch GIMA 28231		2023	T17014006-60339-8321
406	Bộ khám điều trị Răng hàm mặt + Ghế lấy cao răng IND8000		2016	T17014006-60301-391
407	Máy hút đàm MINIC-S 1400SDX - 100407OU		2010	T17014006-60301-193
408	Bộ khám điều trị Răng hàm mặt + Ghế lấy cao răng IND8000		2016	T17014006-60301-389
409	Bộ khám điều trị Răng hàm mặt + Ghế lấy cao răng IND8000-1516-028		2016	T17014006-60301-390
410	Máy điện tim 3 kênh NIHON KOHDEN ECG-2150 0105461		2021	T17014006-60301-580
411	Máy X-quang chụp vú (Rửa phim chung với X-quang cao tần) PHILIPS AR - MAR/0030/C50		2016	T17014006-60301-342
412	Máy đo độ loãng xương bằng siêu âm OSTEOSYS SONOST3000-AC1UA170297		2018	T17014006-60301-457
413	Máy X-quang di động (Rửa phim chung với X-quang cao tần) SIEMENS AG - 32373		2016	T17014006-60301-343
414	Máy siêu âm màu VOLUSON 730PRO-AA1444		2008	T17014006-60301-255
415	Bộ nội soi dạ dày, tá tràng, + đại tràng ống mềm video Monitor 2017 OLYMPUS CV170 - 7658794		2017	T17014006-60301-438
416	Hệ thống CT 2017 SOMATOM 92955		2017	T17014006-60301-446
417	Máy X-Quang di động đầu giường MOBILE RT ECO XRAY 503-8510		2008	T17014006-60301-280
418	Máy điện tim 3 cần FUKUDA DENSHI - 35084537		2004	T17014006-60301-154

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
419	Máy đo loãng xương sử dụng tia X quang 2017 OSTEOSYS EXA3000 - 1701002		2017	T17014006-60301-434
420	Máy siêu âm trắng đen, 2 đầu dò ALOKA - SSD-500 - M14927C		2023	T17014006-60339-7162
421	Máy tráng, rửa sấy khô phim tự động HOPE319 / 319-35884-127		2013	T17014006-60301-253
422	Hệ thống xử lý X-Quang số hóa CP-XE VitaXE-241117902		2021	T17014006-60301-592
423	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò kèm máy in có xe đẩy 2017 HITACHI ALOKA PROSOUND 204C8006		2017	T17014006-60301-428
424	Máy X-Quang cao tần SHIMAZU R - 20J / 503-55050		2007	T17014006-60301-279
425	Máy siêu âm đen trắng 2 đầu dò kèm máy in có xe đẩy 22017 HITACHI ALOKA PROSOUND 204C8007		2017	T17014006-60301-429
426	Máy X-Quang cao tần > 500mA (Có máy rửa phim) SHIMAZU RADSPED FIT MP41EB15A003		2016	T17014006-60301-339
427	Máy X-quang răng (Chụp toàn cảnh - in phim) CARESTREAM CS8100 - DJIA216		2016	T17014006-60301-340
428	Máy nội soi Olympus CIV-160 - 7330432		2023	T17014006-60339-7161
429	Hệ thống X-Quang số hóa		2023	
430	Kính hiển vi Olympus CX21 - OA80792		2016	T17014006-60301-127
431	Máy phân tích nước tiểu MISSION U120 - 197A3000819		2023	T17014006-60339-8337
432	Hệ thống định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ VITEK COMPACT VK2C13622		2016	T17014006-60301-346
433	Kính hiển vi 2 mắt CX21 - 4J02554		2010	T17014006-60301-129
434	Pipet + giá để		2014	T17014006-60301-286

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
435	Kính hiển vi sinh học có monitor, camera, máy ảnh kỹ thuật số OLYMPUS CX31 - 5E40164		2016	T17014006-60301-348
436	Kính lúp XN		2023	T17014006-60339-8336
437	Tủ âm Memert e402.0528-BE400		2002	T17014006-60301-505
438	Máy phân tích khí máu động mạch Easy Bloodgas - 0611030019		2014	T17014006-60301-287
439	Máy phân tích huyết học 18 thông số MEK 6420K - 10765		2010	T17014006-60301-245
440	Tủ an toàn sinh học SHINSHEANG TKJ44-SCBN-04		2023	T17014006-60339-8333
441	Máy ly tâm đa năng ≥ 4000 vòng /phút 2.2017 Rotofix 32A - 0031621 -04		2017	T17014006-60301-424
442	Bồn rửa tay tự động		2023	T17014006-60339-7226
443	Tủ an toàn sinh học Esco AC2-4E8 2017-122643		2018	T17014006-60301-467
444	Máy lắc BLM-12		2023	T17014006-60339-8334
445	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động ≥ 400 test/h 2017 VITROS4600 - 46000860		2017	T17014006-60301-435
446	Kính hiển vi 2 mắt ERMA-090963		2010	T17014006-60301-130
447	Máy điện giải đồ TECO TC-1000plus - SI12FK002E		2014	T17014006-60301-151
448	Kính hiển vi 2 mắt NIKON SE 1997		2023	T17014006-60339-7176
449	Máy lắc DESAGA TPM2 9638		2023	T17014006-60339-8332
450	Kính lúp XN		2023	T17014006-60339-8335
451	Kính hiển vi 2 mắt ERMA EZ122 -009062		2010	T17014006-60301-128

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
452	Tủ ấm 37-60 độ C $\geq$ 60 lít ESCO Isotherm T03254		2018	T17014006-60301-466
453	PIPETTE + Giá đỡ 2017		2017	T17014006-60301-487
454	Nồi hấp chạy điện 75L AUTOCLAVE TC339 - 104339-15		2016	T17014006-60301-404
455	Máy ly tâm đa năng $\geq$ 4000 vòng /phút 2017 Rotofix32A - 003160844		2017	T17014006-60301-425
456	Tủ ấm 37-60 độ C $\geq$ 60 lít ESCO Isotherm T03315		2018	T17014006-60301-465
457	Kính hiển vi 2 mắt EZ-1222 - 090961		2010	T17014006-60301-131
458	Máy phân tích khí máu OPTIMEDICAL CCA-TS2 - OP6-002827		2018	T17014006-60301-447
459	Máy phân tích khí máu 2017 - OPTIMADICAL OP6-002827 CCA-TS2		2017	T17014006-60301-480
460	Máy phân tích nước tiểu URITEK TC101 - 20090604058		2010	T17014006-60301-246
461	Máy phân tích nước tiểu		2010	T17014006-60301-247
462	Máy ly tâm KOBOTA X16042		1997	T17014006-60301-224
463	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AGAPPE			
464	Máy điều trị xung điện ITO ES - 420 - 201309240024		2014	T17014006-60301-121
465	Máy laser điều trị 2017 BTL - 4000 - 028B01794		2017	T17014006-60301-496
466	Máy điều trị xung điện PAGANI HC-UNISTM 229		2016	T17014006-60301-381
467	Máy sóng ngắn điều trị SW-201-ITO - 201303830063		2014	T17014006-60301-262
468	Máy từ trường điều trị ITO - BIOS 9000 - 201310700137		2014	T17014006-60301-277

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
469	Ghế tập cơ đùi sắt cho người khuyết tật		2020	T17014006-60301-543
470	Cầu thang tập đi - PN25.0PHARMAVN		2020	T17014006-60301-545
471	Dụng cụ tập khớp gối cho người khuyết tật DN07SL-VN - 2020523		2020	T17014006-60301-544
472	Ghế tập cơ đùi sắt cho người khuyết tật PN03SLVN		2020	T17014006-60301-542
473	Máy điện tim 3 kênh Nihonkohden		2023	
474	Máy giặt, vắt >50kg GIRBAU LS355SME-653641/15		2016	T17014006-6020211-407
475	Máy giặt, vắt >30kg GIRBAU LS332SME - 694655		2016	T17014006-6020211-406
476	Tủ sấy khô > 60l YCO - 010 / 1515231		2016	T17014006-60301-401
477	Máy là tay chạy điện S/KLDSH		2018	T17014006-60301-479
478	Máy sấy Cisell CU075ERND1G1W01 - 208014409		2023	T17014006-60339-8360
479	Máy ủi phẳng tự động PS2212E - 770814/09		2010	T17014006-60301-278
480	TỦ sấy 250 độ C>=120l S/AR DSH - 05.1718		2018	T17014006-60301-463
481	TỦ sấy 250 độ C>=120l S/AR DSH - 05.1730		2018	T17014006-60301-462
482	TỦ sấy 250 độ C>=120L S/AR DSH - 05.1735		2018	T17014006-60301-464
483	Máy hấp tiệt trùng Sturdy AUTOCLAVE 175L-100420012001		2010	T17014006-60301-190
484	Máy cất nước 2 lần bộ tiền lọc Bibby - Stuart A4000D		2014	T17014006-60301-135
485	Nồi hấp chạy điện 75L AUTOCLAVE TC-339 - 1515457		2016	T17014006-60301-403

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
486	Nồi hấp ngang 1 cửa 300L chạy điện AMSCO 0335214-37		2016	T17014006-60301-402
487	Máy khử khuẩn và sấy khô (Nồi hấp sấy tiết trùng 150L)		2010	T17014006-60301-214
488	Máy khử khuẩn và sấy khô (Nồi hấp tiết trùng 150L) - 100510010-003		2010	T17014006-60301-213
489	Máy sấy công nghiệp GIRBAU STI34 - 558124		2010	T17014006-60301-254
490	Máy sấy đồ vải ≥ 30 kg IMISA-ES34 - E201710091		2018	T17014006-60301-478
491	Thiết bị điều chế dung dịch tiết khuẩn - GIASIN H30 - 1509004		2016	T17014006-60301-408
492	Máy chạy thận nhân tạo Fresenius 4008S V10 - 6SXANX64		2017	T17014006-60301-501
493	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517505		2023	T17014006-60339-7165
494	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517512		2023	T17014006-60339-7172
495	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517507		2023	T17014006-60339-7167
496	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517508		2023	T17014006-60339-7168
497	Máy chạy thận nhân tạo Fresenius 4008S V10 - 3SXAQ296		2014	T17014006-60301-140
498	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517503		2023	T17014006-60339-7163
499	Máy chạy thận nhân tạo Fresenius 4008S V10 - 6SXANX63		2017	T17014006-60301-498
500	Hệ thống thiết bị R.O chạy thận		2022	T17014006-60301-640
501	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517506		2023	T17014006-60339-7166
502	Máy chạy thận nhân tạo Fresenius 4008S V10 - 3SXAQ303		2014	T17014006-60301-141

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
503	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517511		2023	T17014006-60339-7171
504	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517504		2023	T17014006-60339-7164
505	Máy chạy thận nhân tạo 2017		2017	T17014006-60301-444
506	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517509		2023	T17014006-60339-7169
507	Máy chạy thận nhân tạo Braun Dialoag+ 517510		2023	T17014006-60339-7170
508	Máy chạy thận nhân tạo 2.2017		2017	T17014006-60301-443
509	Hệ thống xử lý nước 2017 MXEco3 - 16ME023		2017	T17014006-60301-445
510	Nhiệt kế tự ghi Fridge-Tag		2023	T17014006-141415-7158
511	Nhiệt kế tự ghi Fridge-Tag		2023	T17014006-141415-7157
512	Nhiệt kế tự ghi Fridge-Tag		2023	T17014006-141415-7159
513	Nhiệt kế tự ghi Fridge-Tag		2023	T17014006-141415-7156
514	Nhiệt kế tự ghi Fridge-Tag		2023	T17014006-141415-7160
515	Máy in siêu âm Sony		2009	T17014006-60103-53
516	Máy Giặt		2016	T17014006-6020211-187
517	Máy giặt tổng hợp lớn		2000	T17014006-6020211-188
518	Máy châm cứu 4.2017		2017	T17014006-60301-500
519	Cân kỹ thuật 0,1 Gram 2017		2017	T17014006-60301-488

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
520	Tủ an toàn sinh học cấp 2 Esco		2022	T17014006-60301-627
521	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		2010	T17014006-60301-232
522	Đèn mổ hai nhánh sử dụng công nghệ LED 2017		2017	T17014006-60301-491
523	MICOPIPETTE 08 KÊNH 00-NPM-81		2022	T17014006-60301-632
524	Máy đo điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ điện cực chọn lọc 2017		2017	T17014006-60301-485
525	Bơm truyền dịch		2010	T17014006-60301-105
526	MICOPIPETTE 08 KÊNH 00-NPM-81		2022	T17014006-60301-634
527	Máy siêu âm trắng đen		2008	T17014006-60301-258
528	Máy châm cứu 3.2017		2017	T17014006-60301-502
529	Bơm tim tự động 3		2008	T17014006-60301-100
530	Máy nội soi		2003	T17014006-60301-244
531	Máy theo dõi bệnh nhân M3927A		2005	T17014006-60301-273
532	Máy từ trường điều trị 2017		2017	T17014006-60301-495
533	máy rửa dụng cụ bằng siêu âm 2017		2017	T17014006-60301-499
534	Máy siêu âm trắng đen		2009	T17014006-60301-260
535	Máy châm cứu 2017		2017	T17014006-60301-503
536	MICOPIPETTE 08 KÊNH 00-NPM-8V		2022	T17014006-60301-635

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
537	Nồi áp suất		2000	T17014006-60301-281
538	Máy huyết học SYSMEX		2006	T17014006-60301-211
539	Hệ thống mổ nội soi ổ bụng		2010	T17014006-60301-125
540	Máy khử khuẩn buồng bệnh		2010	T17014006-60301-215
541	Máy đo điện tim 3 kênh		2010	T17014006-60301-173
542	Máy mài trám răng		2001	T17014006-60301-225
543	Máy khử khuẩn và sấy khô		2010	T17014006-60301-216
544	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		2010	T17014006-60301-236
545	Cân kỹ thuật		2014	T17014006-60301-115
546	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-87
547	Máy ion đồ MEDICA		2006	T17014006-60301-212
548	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-84
549	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-77
550	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		2010	T17014006-60301-234
551	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-76
552	Đèn mổ ba nhánh sử dụng công nghệ LED có Camera 2017		2017	T17014006-60301-490
553	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-80

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
554	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		2010	T17014006-60301-237
555	Máy phân tích nước tiểu		2006	T17014006-60301-248
556	Máy hút điện code 28231		2010	T17014006-60301-204
557	Máy soi cổ tử cung		2002	T17014006-60301-261
558	Máy sóng ngắn điều trị 2017		2017	T17014006-60301-494
559	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-88
560	Bơm tim điện		2010	T17014006-60301-82
561	Máy châm cứu 2.2017		2017	T17014006-60301-504
562	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm		2014	T17014006-60301-252
563	Lồng hấp trẻ sơ sinh		2014	T17014006-60301-133
564	Tủ an toàn sinh học cấp 2 Esco		2022	T17014006-60301-628
565	Nồi hấp sấy tiệt trùng		2000	T17014006-60301-282
566	Máy điện tim 1 cần		2009	T17014006-60301-152
567	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		2010	T17014006-60301-233
568	Máy làm ấm trẻ sơ sinh 2017		2017	T17014006-60301-481
569	Máy cất nước 2 lần + bộ tiền lọc 2017		2017	T17014006-60301-486
570	Máy phá rung tim 2.2017		2017	T17014006-60301-484

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
571	Máy Ly Tâm DLAB		2022	T17014006-60301-663
572	Máy hút dịch đờm		2010	T17014006-60301-201
573	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân		2001	T17014006-60301-228
574	MICOPIPETTE 08 KÊNH 00-NPM-81		2022	T17014006-60301-633
575	Máy hút khí màng phổi		2010	T17014006-60301-206
576	Máy điều trị xung điện 2017		2017	T17014006-60301-497
577	Máy mornitor theo dõi bệnh nhân 6 thông số		2010	T17014006-60301-235
578	MICOPIPETTE ĐƠN KÊNH (100-1.000UL) (0.5 -10uL)		2022	T17014006-60301-650
579	Nồi hấp tiệt trùng ALP		2022	T17014006-60301-626
580	Máy đo độ bão hòa oxy cầm tay		2010	T17014006-60301-145
581	Máy thở CN cao có Mornitor		2010	T17014006-60301-274
582	Máy thở có Mornitor		2010	T17014006-60301-276
583	Máy gây mê 02 bình khí		2000	T17014006-60301-182
584	Máy hút khí màng phổi		2010	T17014006-60301-208
585	Máy theo dõi bệnh nhân PMS8000D	Italia	2023	T17014006-60339-6915
586	Máy theo dõi bệnh nhân PMS8000D	Italia	2023	T17014006-60339-6916
587	Máy theo dõi bệnh nhân PMS8000D	Italia	2023	T17014006-60339-6914

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị	Thẻ TSCĐ
588	Máy theo dõi bệnh nhân PMS8000D	Italia	2023	T17014006-60339-6899
589	Bơm tim điện KL-602	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6883
590	Bơm tim điện KL-602	Trung Quốc	2023	T17014006-141415-6911

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận: *Theo yêu cầu tại Mục 3 chương III của E-HSMT.*

2. Kế hoạch công tác: *Theo yêu cầu tại Mục 3 chương III của E-HSMT.*

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

- Trước khi tháo lắp, sửa chữa, bảo dưỡng, Nhà thầu cần kiểm tra hiện trạng và tình trạng hoạt động của thiết bị, có khuyến cáo cần thiết với Chủ đầu tư về những phát sinh trong quá trình thi công sửa chữa.

- Sau khi hoàn thành tất cả quá trình tháo lắp, bảo dưỡng, sửa chữa đối với từng hạng mục, Nhà thầu cần thông báo việc hoàn thành việc sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục đó tới Chủ đầu tư bằng văn bản sau tối đa 02 ngày làm việc.

- Các hạng mục hoàn thành việc sửa chữa, bảo dưỡng phải được tiến hành nghiệm thu và chạy thử đạt yêu cầu theo quy định của Chủ đầu tư.

- Nhà thầu phải thực hiện việc cân chỉnh, khắc phục đối với các hạng mục công việc trong phạm vi cung cấp dịch vụ.

- Nhà thầu có trách nhiệm chuẩn bị các hồ sơ nghiệm thu, thanh quyết toán của gói thầu đúng tiến độ và phù hợp với các quy định hiện hành.